

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2019/HSST

Ngày: 11/11/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN – TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Thị Phương Lê.

Ông Lý Văn Chính.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Hứa Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại hội trường xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự về phần dân sự sơ thẩm thụ lý số 47/2019/HSST ngày 08/8/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 10 năm 2019 đối với.

* ***Nguyên đơn dân sự:*** Bà Đinh Thị T, sinh năm 1949; trú tại: Tổ Th, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn - Là người bị hại. Có mặt.

* ***Bị đơn dân sự:***

1. Trương Đức Tr, sinh ngày 04 tháng 11 năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm S, xã A, huyện H, tỉnh Cao Bằng; chỗ ở: Tổ P, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn - Là người bị kết án trong vụ án. Hiện nay đang chấp hành án tại trại giam Ph 4, huyện Ph, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Vũ Thị H, sinh ngày 05 tháng 02 năm 1976; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ 6, phường Ng, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn - Là người bị kết án trong vụ án. Hiện nay đang chấp hành án tại Trại tạm giam, Công an tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

3. Nông Thị T1, sinh ngày 08 tháng 4 năm 1993 tại huyện B2, tỉnh Bắc Kạn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã B1, huyện B2, tỉnh Bắc Kạn - Là người bị kết án trong vụ án. Có mặt.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng N. Địa chỉ: Số 2, phường L, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đăng H - Giám đốc Ngân hàng - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

2. Công ty Cổ phần Đ. Địa chỉ: P10xx, nhà CT, đường L, khu đô thị M, quận N, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1961; trú tại: Tổ 9A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

3. Ông Vũ Công B, sinh năm 1972; trú tại: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

4. Bà Đào Thị Lệ Th, sinh năm 1977; trú tại: Tổ 4, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1987; trú tại: Tổ N, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

*** Người làm chứng:** Ông Nguyễn Mạnh S, sinh năm 1962; trú tại: Tổ 12, phường Ng, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 03/5/2017, Trương Đức Tr được Công ty Cổ phần Đ ký hợp đồng lao động số 72/2017 và giao nhiệm vụ cho Tr đến làm bảo vệ tại Phòng giao dịch X – Ngân hàng N, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn (trước đó Công ty đã ký hợp đồng bảo vệ số 418A ngày 28/4/2017 với Ngân hàng). Mặc dù với công việc là bảo vệ tại Phòng giao dịch X và không có chức danh, quyền hạn gì trong hoạt động của ngân hàng, nhưng Tr đã giả danh và tự giới thiệu mình là cán bộ Phòng giao dịch X và làm quen với bà Đinh Thị T khi bà T đến Phòng giao dịch X để gửi tiền tiết kiệm.

Tháng 5 năm 2017, Tr biết bà T có nhu cầu gửi tiền tiết kiệm nên đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T. Tr đưa ra những thông tin gian dối về mức lãi suất gửi tiền tiết kiệm cao có ưu đãi và hứa hẹn khi gửi tiền sẽ nhận được sổ tiết kiệm của ngân hàng cấp. Bà T tin tưởng nên đã cung cấp thông tin cá nhân và số tiền gửi tiết kiệm, thời hạn gửi cho Tr để Tr làm thủ tục gửi tiền tiết kiệm cho bà tại Phòng giao dịch X.

Để thực hiện kế hoạch lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T, Tr đã nhờ đến sự giúp sức của Vũ Thị H là cán bộ công tác tại tỉnh Đoàn Bắc Kạn và Nông Thị T1 là người chung sống như vợ chồng và đã có một con chung với Tr làm giả sổ tiết kiệm và đóng giả làm cán bộ của Phòng giao dịch X, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 18/5/2017, Tr liên lạc với Vũ Thị H đặt vấn đề với H về việc làm sổ tiết kiệm (giấy chứng nhận tiền gửi) giả để chiếm đoạt tiền của bà T và được H đồng ý. Tr cung cấp thông tin cá nhân, thời hạn gửi và số tiền gửi 250.000.000 đồng của bà T cho H để H làm sổ tiết kiệm giả. H sử dụng máy

tính vào mạng Internet tải mẫu sổ tiết kiệm của Ngân hàng N về lưu tại máy rồi chỉnh sửa nội dung, hình thức và in bản vừa tạo xong ra một tờ giấy A4 cho vào phong bì thư rồi gọi điện thoại thông báo cho Tr biết, sau đó Tr thuê ông Nguyễn Mạnh S làm nghề xe ôm đến trụ sở tỉnh Đoàn Bắc Kạn gặp H để lấy phong bì thư (có chứa mẫu sổ tiết kiệm giả) mang xuống Phòng giao dịch X cho Tr xem. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, Tr gặp H tại trụ sở tỉnh Đoàn Bắc Kạn và cùng nhau chỉnh sửa, thống nhất về nội dung và hình thức mẫu sổ tiết kiệm giả. Sau đó, H sao chép bản mềm sổ tiết kiệm giả vào 01 chiếc USB rồi cả hai cùng đi đến cửa hàng photocopy S ở đường Tr, thuộc tổ 8A, phường Đ, thành phố B yêu cầu nhân viên cửa hàng chèn thêm logo biểu tượng của Ngân hàng N vào mẫu sổ tiết kiệm giả và in bằng giấy màu hồng.

Chiều tối ngày 19/5/2017, lợi dụng nhân viên ngân hàng nghỉ, sẵn có chìa khóa Tr mở cửa Phòng giao dịch X, ký giả chữ ký của ông Vũ Công B - Giám đốc Phòng giao dịch X vào tờ mẫu sổ tiết kiệm giả rồi tự ý lấy con dấu của Phòng giao dịch X đóng lên chữ ký giả trên tờ sổ tiết kiệm giả. Tối ngày 19/5/2017, Tr cùng H đi xe mô tô xuống nhà bà T gặp và đưa cho bà T xem sổ tiết kiệm giả, sau khi xem xong bà T hẹn ngày hôm sau sẽ đến trụ sở ngân hàng đối chiếu, sau đó Tr và H bàn bạc thống nhất sẽ cho Nông Thị T1 đến Phòng giao dịch X đóng giả làm nhân viên ngân hàng và ngồi ở quầy giao dịch, còn H chuẩn bị 01 chiếc máy tính cá nhân, để khi bà T đến đối chiếu thì T1 sẽ nói với bà T là tiền đã nhập trong máy tính của ngân hàng để bà T tin.

Sáng ngày 20/5/2017 là ngày thứ 7, lợi dụng ngày nghỉ nhân viên Phòng giao dịch không đến làm việc nên Tr mở Phòng giao dịch X và thực hiện kế hoạch như đã sắp đặt từ trước. Khi H và T1 đến thì Tr bảo T1 ngồi vào bàn giao dịch và để chiếc máy tính H đã chuẩn bị lên bàn trước mặt T1, dặn T1 khi nào có một bà đến thì chỉ cần nói là tài khoản, tiền của bà đã có trong máy tính của ngân hàng là được, Tr bảo H tránh mặt đi chỗ khác. Lúc này T1 biết Tr và H đang thực hiện hành lừa dối để nhằm chiếm đoạt tiền của người khác nhưng vẫn thực hiện theo sắp đặt của Tr. Sắp đặt xong Tr gọi điện thoại bảo bà T đến Phòng giao dịch Xuất Hóa. Khi bà T đến Tr đưa sổ tiết kiệm giả cho bà T, bà T cầm sổ tiết kiệm giả và đưa cho T1 hỏi về tài khoản, tiền của mình trên hệ thống quản lý của Ngân hàng. Theo lời dặn của Tr trước đó, T1 đã nói cho bà T biết là tài khoản, tiền của bà đã có trong hệ thống của ngân hàng. Bà T tin tưởng hoàn toàn nên nhận lại sổ tiết kiệm giả. Sau đó Tr đi cùng bà T về nhà bà T để nhận số tiền 250.000.000 đồng, sau khi nhận tiền Tr đưa lại cho bà T 12.000.000 đồng nói dối là tiền lãi để bà T tin tưởng, số tiền còn lại Tr đưa cho H 48.000.000 đồng, còn 190.000.000 đồng Tr giữ lại và mang đi trả nợ, chi tiêu hết.

Lần thứ hai: Đầu tháng 7 năm 2017, do vẫn tin tưởng Tr nên bà T liên lạc với Tr qua điện thoại và cho biết đang có ý định gửi tiết kiệm thêm số tiền 200.000.000 đồng. Tr tiếp tục nây sinh ý định chiếm đoạt tiếp số tiền này nên đã đưa ra thông tin gian dối về việc hiện ngân hàng có gói tiết kiệm lãi suất ưu đãi nên bà T đồng ý gửi trong kỳ hạn 2 tháng.

Ngày 04/7/2017, Tr liên lạc với H để làm sổ tiết kiệm giả với thông tin cá nhân của bà T như lần trước chỉ thay kỳ hạn gửi và số tiền gửi là 200.000.000 đồng, người ký tên là Phó Giám đốc và được H đồng ý làm. Khoảng 13 giờ cùng ngày, Tr đến gặp H tại trụ sở tỉnh Đoàn Bắc Kạn cùng chỉnh sửa về nội dung sổ tiết kiệm giả H soạn trên máy tính rồi sao chép ra chiếc USB của H sau đó cùng nhau đi đến cửa hàng photocopy ở đường Tr, phường Đ, thành phố B in ra giấy màu hồng. In xong sổ tiết kiệm giả Tr cầm đến Phòng giao dịch X, lợi dụng lúc nhân viên phòng giao dịch nghỉ Tr đã tự ký giả chữ ký của bà Đào Thị Lệ Th - Phó giám đốc Phòng giao dịch X rồi lấy con dấu của Phòng giao dịch đóng lên chữ ký giả trên sổ tiết kiệm giả. Thực hiện xong Tr liên lạc với H và T qua điện thoại bảo H chuẩn bị 01 máy tính rồi đến cuối giờ làm việc đón T đưa đến Phòng giao dịch X để T cầm sổ tiết kiệm giả nhân viên phòng giao dịch nhằm chiếm đoạt tiền của bà T như lần trước. Khoảng hơn 17 giờ ngày 04/7/2017, khi nhân viên phòng giao dịch về hết, Tr bảo H, T đến và sắp xếp T ngồi ở quầy giao dịch đóng giả nhân viên phòng giao dịch khi bà T đến thì chỉ cần nói là tài khoản, tiền của bà đã có trong ngân hàng, sau đó Tr gọi điện thoại cho bà T rồi đi xuống nhà đưa sổ tiết kiệm giả cho bà T và đưa bà T đến Phòng giao dịch X để kiểm tra thông tin tiền, tài khoản. Khi bà T đến đã cầm sổ tiết kiệm giả và đưa cho T1 hỏi về tài khoản, tiền của mình trên hệ thống quản lý của ngân hàng thì T1 cũng nói dối bà T là tiền đã có trong hệ thống quản lý của ngân hàng. Bà T tin tưởng nhận lại sổ tiết kiệm giả rồi cùng Tr quay về nhà và đưa cho Tr số tiền 200.000.000 đồng, nhận được tiền Tr đưa lại cho bà T 15.000.000 đồng nói dối là tiền lãi. Còn lại 185.000.000 đồng Tr chia cho H 12.000.000 đồng sau đó H đưa lại cho Tr 3.000.000 đồng, Tr mang đi trả nợ và chi tiêu cá nhân 173.000.000 đồng.

Ngày 18/8/2017, đến kỳ hạn rút tiền bà T gọi điện thoại cho Tr thông báo ngày 19/8/2017 sẽ đến Phòng giao dịch X rút tiền. Sáng ngày 19/8/2017, Triều gọi điện cho bà T nói dối ngân hàng hôm nay không giải ngân nên không rút được tiền, bà T tin lời Tr không đi rút tiền nữa. Đến ngày 29/8/2017 bà T lại gọi điện thoại cho Tr nhờ báo với nhân viên ngân hàng là chiều ngày 29/8/2017 bà sẽ rút tiền nhưng sau đó do nghi ngờ bị lừa đảo nên bà T gọi điện thoại trực tiếp đến Phòng giao dịch X để phản ánh thì được biết thông tin tài khoản của mình hoàn toàn không có trên hệ thống quản lý của ngân hàng. Bà T cầm 02 sổ tiết kiệm giả đến Phòng giao dịch X kiểm tra thì phát hiện 02 sổ tiết kiệm đều là giả. Phòng giao dịch X đã báo tin về sự việc trên đến Công an đề nghị giải quyết.

Tại bản kết luận giám định số 02/KTHS-GĐTL ngày 26/01/2018 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Kạn kết luận:

“ - Mẫu in của 02(Hai) Sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận tiền gửi) số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 và ngày 04/7/2017 cấp cho Đinh Thị Tài với mẫu in của 02 (Hai) Sổ tiết kiệm số AB0000356163 và số AB00007748531 do Ngân hàng N phát hành không phải do cùng một bản in ra.

- Chữ ký đứng tên Vũ Công B trên Sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận tiền gửi) số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 cấp cho Đinh Thị T với chữ ký của

ông Vũ Công B - Giám đốc Phòng giao dịch X - Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn không phải do một người ký ra.

- Chữ ký đứng tên Đào Thị Lệ Th trên Sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận tiền gửi) số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 04/7/2017 cấp cho Đinh Thị T với chữ ký của bà Đào Thị Lệ Th - Phó giám đốc Phòng giao dịch X - Ngân hàng N- Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn không phải do một người ký ra.

- Hình dấu trên 02 (Hai) Sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận tiền gửi) số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 và ngày 04/7/2017 cấp cho Đinh Thị T với hình dấu của Phòng giao dịch X - Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn là do cùng một con dấu đóng ra”.

Tại bản cáo trạng số 10/CT-VKSNDTPBK ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố đối với Trương Đức Tr, Vũ Thị H và Nông Thị T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và truy tố Trương Đức Tr và Vũ Thị H về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn đã tuyên bố các bị cáo Trương Đức Tr, Vũ Thị H phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; bị cáo Nông Thị T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trương Đức Tr 08 (Tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (Ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 11 (Mười một) năm tù.

Xử phạt bị cáo Vũ Thị H 06 (Sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (Hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 08 (Tám) năm tù.

Xử phạt bị cáo Nông Thị T1 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình Sự năm 1999, Điều 288, Điều 584, 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc các bị cáo liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho bị hại Đinh Thị T số tiền 423.000.000đ (Bốn trăm hai mươi ba triệu đồng).

Cụ thể: Bị cáo Tr phải bồi thường 60% của số tiền 423.000.000đ = 253.800.000đ (Hai trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng); bị cáo H phải bồi thường 30% = 126.900.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng) và ghi nhận bị cáo đã bồi thường số tiền 57.000.000đ, số tiền còn lại phải bồi thường là 69.900.000đ; bị cáo T1 phải bồi thường 10% = 42.300.000đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Trương Đức Tr, Nông Thị T không có kháng cáo và không bị kháng nghị. Bị cáo Vũ Thị H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không chấp nhận trách nhiệm liên đới bồi thường tiếp số tiền 69.000.000 đồng cho bà Đinh Thị T.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 22/2019/HS -PT ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị H:

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn về phần hình phạt đối với bị cáo H. Xử phạt bị cáo Vũ Thị H 05 (Năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (Hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 07 (Bảy) năm tù.

Hủy phần dân sự của bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Hiện nay Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 đang chấp hành án về phần hình sự.

Bà Đinh Thị T yêu cầu Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 423.000.000 đồng đã lừa đảo, chiếm đoạt của bà.

Tại phiên tòa:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn đề nghị: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 288, Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn dân sự bà Bà Đinh Thị T và các bị đơn dân sự Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1. Buộc Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 phải liên đới bồi thường cho bà Đinh Thị T số tiền 423.000.000đ (Bốn trăm hai mươi ba triệu đồng), cụ thể:

- Trương Đức Tr phải bồi thường số tiền 297.000.000đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu đồng);

- Vũ Thị H phải bồi thường số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), ghi nhận đã bồi thường số tiền 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu) đồng, còn phải bồi thường tiếp số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

- Nông Thị T1 phải bồi thường số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), ghi nhận đã bồi thường số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng), còn phải bồi thường tiếp số tiền 61.000.000đ (Sáu mươi một triệu đồng).

Về án án phí dân sự : Buộc Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

* Nguyên đơn dân sự yêu cầu Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 423.000.000 đồng đã bị lừa đảo, chiếm đoạt.

* Các bị đơn dân sự nhất trí thỏa thuận liên đới bồi thường số tiền 423.000.000 đồng cho nguyên đơn dân sự, cụ thể: Trương Đức Tr bồi thường số tiền 297.000.000 đồng, Vũ Thị H bồi thường số tiền 63.000.000 đồng, Nông Thị T1 bồi thường số tiền 63.000.000 đồng và được nguyên đơn dân sự đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ :

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân và Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về hành vi phạm tội: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn đã tuyên bố các bị cáo Trương Đức Tr, Vũ Thị H phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; bị cáo Nông Thị T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trương Đức Tr 08 (Tám) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (Ba) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 11 (Mười một) năm tù.

Xử phạt bị cáo Vũ Thị H 06 (Sáu) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 02 (Hai) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 08 (Tám) năm tù.

Xử phạt bị cáo Nông Thị T1 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Trương Đức Tr, Nông Thị T1 không có kháng cáo và không bị kháng nghị. Bị cáo Vũ Thị H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 22/2019/HS -PT ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị H. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn về phần hình phạt đối với bị cáo H. Xử phạt bị cáo Vũ Thị H 05 (Năm) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 02 (Hai)

năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 07 (Bảy) năm tù.

Hiện nay Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 đang chấp hành án. Như vậy, hành vi phạm tội của Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 đã được giải quyết xong và có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thống nhất với lời khai của bà Đinh Thị T, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, có cơ sở khẳng định: Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối, làm giả sổ tiết kiệm và đóng giả cán bộ ngân hàng để lừa đảo, chiếm đoạt tổng số tiền 423.000.000 đồng của bà Đinh Thị T và chia nhau sử dụng, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 20/5/2017, lừa đảo chiếm đoạt số tiền 238.000.000 đồng. Số tiền trên Tr sử dụng 190.000.000 đồng, H sử dụng 48.000.000 đồng. T không được sử dụng.

Lần thứ hai: Ngày 04/7/2017, lừa đảo chiếm đoạt số tiền 185.000.000 đồng. Số tiền trên Tr sử dụng 173.000.000 đồng, H sử dụng 12.000.000 đồng sau đó H đưa lại cho Tr 3.000.000 đồng. T1 không được sử dụng.

Tại giai đoạn điều tra, Vũ Thị H đã bồi thường trực tiếp cho bà Đinh Thị T số tiền 57.000.000 đồng và ngày 21/5/2018 đã nộp số tiền 1.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn để bồi thường cho bà Đinh Thị T. Ngày 03/5/2018, Nông Thị T1 đã nộp số tiền 2.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn để bồi thường cho bà Đinh Thị T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn dân sự bà Đinh Thị T yêu cầu Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 423.000.000 đồng đã lừa đảo, chiếm đoạt của bà.

Các bị đơn dân sự Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 nhất trí thỏa thuận liên đới bồi thường số tiền 423.000.000 đồng cho nguyên đơn dân sự bà Đinh Thị T, cụ thể: Trương Đức Tr bồi thường số tiền 297.000.000 đồng, Vũ Thị H bồi thường số tiền 63.000.000 đồng, Nông Thị T1 bồi thường số tiền 63.000.000 đồng và được nguyên đơn dân sự bà Đinh Thị T đồng ý. Các bên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận trong bản án.

Xét thấy sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận, cụ thể: Buộc Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 phải liên đới bồi thường cho bà Đinh Thị T số tiền 423.000.000đ (Bốn trăm hai mươi ba triệu đồng), cụ thể:

- Trương Đức Tr phải bồi thường số tiền 297.000.000đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu đồng);

- Vũ Thị H phải bồi thường số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), ghi nhận đã bồi thường số tiền 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu) đồng, còn phải bồi thường tiếp số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

- Nông Thị T1 phải bồi thường số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), ghi nhận đã bồi thường số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng), còn phải bồi thường tiếp số tiền 61.000.000đ (Sáu mươi một triệu đồng).

Về xử lý vật chứng: Các vật chứng trong vụ án đã được giải quyết tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 22/2019/HS -PT ngày 22/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã hủy phần dân sự của bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự theo bản án hình sự sơ thẩm số 11/2019/HSST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn đối với Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 chưa có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, giữa nguyên đơn dân sự và các bị đơn dân sự đã thỏa thuận với nhau về việc bồi thường thiệt hại nên các bị đơn dân sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 288, Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn dân sự bà Bà Đinh Thị T và các bị đơn dân sự Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1.

Buộc Trương Đức Tr, Vũ Thị H, Nông Thị T1 phải liên đới bồi thường cho bà Đinh Thị T số tiền 423.000.000đ (Bốn trăm hai mươi ba triệu đồng), cụ thể:

- Trương Đức Tr phải bồi thường số tiền 297.000.000đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu đồng);

- Vũ Thị H phải bồi thường số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), ghi nhận đã bồi thường số tiền 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu) đồng, còn phải bồi thường tiếp số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

- Nông Thị T1 phải bồi thường số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), ghi nhận đã bồi thường số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng), còn phải bồi thường tiếp số tiền 61.000.000đ (Sáu mươi một triệu đồng).

Việc thi hành án khoản tiền bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trương Đức Tr phải chịu 14.850.000đ (Mười bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự. Vũ Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự. Nông Thị T1 phải chịu 3.050.000đ (Ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh ;
- VKSND thành phố;
- Cơ quan **CSĐT** Công an thành phố;
- Chi cục THADS thành phố;
- Sở tư pháp;
- Nguyên đơn dân sự;
- Bị đơn dân sự;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Dương

